

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC
ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: TRƯỜNG THPT VĨNH LỘC B
Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 (ĐIỀU CHỈNH LẦN 4)

(Kèm theo Quyết định số 3610/QĐ-SGDDT ngày 15/10/2024 của Giám đốc Sở Giáo Dục và Đào tạo TP.HCM)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-500.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	-500.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-500.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-500.000
	Chi từ ngân sách thành phố	0



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	


 Ngày 11 tháng 11 năm 2024
 Hiệu trưởng
 TRƯỜNG
 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
 VINH LỘC
 Phùng Hữu Quang

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI THU – CHI TÀI CHÍNH
NĂM HỌC 2024-2025**

Thu, chi tài chính

- Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:
- Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung chi	Số tiền
1	Ngân sách 2024	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng theo lương. Chi thực hiện các nhiệm vụ giáo dục được giao	13.568.853.647đ

- Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí trong năm học của nhà trường.

STT	KHOẢN THU	KHỐI 10	KHỐI 11	KHỐI 12
I	- Học phí/ tháng	100.000	100.000	100.000
II	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo NQ số 13/2024/NQ-HĐND và các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác.			
1	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo NQ số 13/2024/NQ-HĐND (Phụ lục 1)			
1.1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú/ tháng (HS có đăng ký)	230.000	230.000	230.000
1.2	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu/ năm học	35.000	35.000	35.000
1.3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số:			

	- Sổ liên lạc điện tử/ năm học	100.000	100.000	100.000
	- K12 online/ năm học	100.000	100.000	100.000
2	Các khoản thu tổ chức các hoạt động giáo dục khác (Phụ lục 2)			
2.1	Tiền tổ chức 2 buổi/ ngày / tháng	280.000	280.000	300.000
2.2	Tiền tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn – MOS/ Khoa (HS có đăng ký)	1.120.000	1.120.000	0
2.3	Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường			
	- Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống / tháng	80.000	80.000	0
	- Tiền tổ chức dạy STem / tháng	100.000	100.000	0
	- Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài / tháng	100.000	100.000	100.000
3	Các khoản thu cho cá nhân học sinh			
3.1	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú/ năm học (HS tham gia bán trú)	200.000	200.000	200.000
3.2	Học phẩm/ năm học	50.000	50.000	50.000
3.3	Tiền suất ăn trưa bán trú/ ngày (HS tham gia bán trú)	34.000	34.000	34.000
3.4	Tiền nước uống/ tháng	10.000	10.000	10.000

4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021.
5. Số dư các quỹ theo quy định.
6. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán. Công khai hàng tháng quý trong các cuộc họp.



Hiệu trưởng

Phùng Hữu Quang